

weather



天气



tiānqì



weather



晴朗



qínglǎng



fine; sunny

晴天



qíng tiān



sunny day



好天



hǎo tiān



nice day

多云



duōyún



**overcast;
cloudy**



下雨



xià yǔ



rainy

雷阵雨



léizhènyǔ



**thunder
shower**

下雪



xiàxué



snowy

刮风



guā fēng



to blow
(wind)



打雷



dáleí



thunder

闪电



shǎndiàn



lightning

冷



lěng



cold




热



rè



hot



温暖



wēnnuǎn



warm



凉爽



liángshuǎng



nice and cool



干燥



gān zào



dry



春天



chūn tiān



spring



夏天



xià tiān



summer



秋天



qiū tiān



autumn

冬天



dōng tiān



winter

气温



qì wēn



air temperature



度



dù



degree

温度



wēn dù



temperature



高



gāo



high

低



dī



low

零



líng



zero

零下



língxià



below zero